

Thứ ba, ngày 16 tháng 11 năm 2021

Vietnam Daily Review

Phiên điều chỉnh

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 17/11/2021		•	
Tuần 15/11-19/11/2021		•	
Tháng 11/2021			•

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Hôm nay thị trường trải qua một phiên điều chỉnh nhẹ, VN-Index giằng co trong khu vực 1460-1477. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tiêu cực với số mã giảm nhiều gần gấp đôi số mã tăng. Trong phiên hôm nay, 5/12 ngành tăng điểm, trong đó ngành Bảo hiểm có phiên giao dịch khởi sắc tăng hơn 2% do kỳ vọng của nhà đầu tư về những đợt thoái vốn Nhà nước sắp tới đây. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này mua ròng trên cả 2 sàn HSX và HNX. Nhìn chung, thị trường sẽ vận động tích trong vùng 1460-1480 điểm trong các phiên giao dịch tới.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều có mức giảm điểm theo nhịp điều chỉnh của VN30. Các nhà đầu tư có thể canh bán HĐLT ngắn hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 16/11/2021, các chứng quyền giảm đáng kể khi thị trường cơ sở theo xu hướng điều chỉnh. Giá trị giao dịch giảm nhẹ.

Phân tích kỹ thuật: NTP_Tích cực (Trang 3)

Điểm nhấn

- VN-Index **-10.12** điểm, đóng cửa **1,466.45** điểm. HNX-Index **+7.97** điểm, đóng cửa 452.25 điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **BVH (+0.38)**, **BCM (+0.33)**, **HVN (+0.29)**, **VCG (+0.26)**, **FPT (+0.24)**.
- Kéo chỉ số giảm: **HPG (-1.80)**, **GVR (-1.16)**, **VHM (-1.12)**, **GAS (-1.07)**, **MSN (-0.61)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **31,795** tỷ đồng, giảm **2.9 %** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 34,774 tỷ đồng.
- Biên độ dao động là **18** điểm. Thị trường có **166** mã tăng, 40 mã tham chiếu và **299** mã giảm.
- Giá trị mua ròng của khối ngoại: **208.38** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **FUEVFN** (262.69 tỷ), **MSN** (116.26 tỷ), **KBC** (93.87 tỷ). Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị **8.24** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

VN-INDEX **1466.45**
Giá trị: 31794.99 tỷ **-10.12 (-0.69%)**
Khối ngoại (ròng): 208.38 tỷ

HNX-INDEX **452.25**
Giá trị: 4548.79 tỷ **7.97 (1.79%)**
Khối ngoại (ròng): 8,24 tỷ

UPCOM-INDEX **111.48**
Giá trị: 2544.16 tỷ **-0.26 (-0.23%)**
Khối ngoại(ròng): 28,95 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	81.2	0.33%
Giá vàng	1,873	0.57%
Tỷ giá USD/VND	22,650	0.00%
Tỷ giá EUR/VND	25,731	-0.73%
Tỷ giá JPY/VND	19,838	-0.29%
LS liên NH 1 tháng	1.1%	13.89%
LS TPCP 5 năm	0.8%	-11.76%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
FUEVFN	262.7	NLG	-104.4
MSN	116.3	HDB	-81.8
KBC	93.9	VIC	-68.6
DXG	83.2	STB	-54.0
DGW	44.2	GEX	-53.5
Nguồn: BSC Research			

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Tín hiệu hàng hóa	Trang 2
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 3
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 4
Thị trường phái sinh	Trang 5
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 6
Thống kê thị trường	Trang 7
Khuyến nghị dài hạn	Trang 8
Báo cáo mới nhất	Trang 9
Khuyến cáo sử dụng	Trang 10

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 16/11

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	81.20	0.40%	-3.50%	-0.60%	88.18%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	82.56	0.62%	-2.60%	-1.90%	73.15%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	UScent/gallon	234.83	0.84%	-1.10%	-3.20%	99.30%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1863.29	0.02%	1.70%	5.40%	2.62%		PNJ
Bạc	USD/ounce	25.05	-0.04%	3.10%	7.50%	6.98%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1259.75	0.20%	3.90%	2.70%	20.49%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	835.75	-0.12%	5.80%	12.00%	34.74%		AFX
Sữa	USD /cwt	17.49	-0.74%	-1.10%	-7.20%	5.36%	VNM, GTN	KDC
Cao su*	JPY/kg	200.28	0.38%	2.00%	-0.20%		DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	19.74	-1.35%	-0.90%	0.80%	45.79%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	US cent/lb	225.00	1.37%	11.10%	6.10%	86.10%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD /ton	9673.00	-0.39%	0.40%	-3.10%	36.09%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép*	USD/ton	658.45	0.28%	-2.00%	-22.80%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC*	USD/ton	696.52	-0.49%	-1.90%	-21.40%			
Nhôm	USD/ton	2657.00	-1.59%	2.00%	-14.80%	36.19%		CAV, SAM
Quặng sắt*	USD/ton	86.32	0.82%	-1.90%	-23.60%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	141.05	-0.14%	-10.50%	-39.80%	116.67%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Giá dầu thô Brent giảm 12 US cent tương đương 0.2% xuống 82.05 USD/thùng, trong khi đó dầu thô Tây Texas WTI tăng 8 US cent tương đương 0.1% lên 80.88 USD/thùng.
- Giá dầu diễn biến trái chiều, khi các nhà đầu tư lo ngại liệu nguồn cung dầu thô có tăng hay không và liệu nhu cầu có chịu áp lực bởi sự gia tăng gần đây của chi phí năng lượng, đồng USD tăng mạnh và các trường hợp nhiễm Covid-19 tăng.

Giá vàng

- Vàng giao ngay trên sàn LBMA tăng 0.1% lên 1,866.03 USD/ounce, trong khi vàng kỳ hạn tháng 12/2021 trên sàn New York giảm 0.1% lên 1,866.6 USD/ounce.
- Giá vàng tăng lên mức cao nhất 5 tháng, do lo ngại lạm phát khiến vàng trở nên hấp dẫn hơn, ngay cả khi đồng USD và lợi suất trái phiếu kho bạc Mỹ tăng mạnh.

Giá sắt thép

- Trên sàn Đại Liên, giá quặng sắt kỳ hạn tháng 1/2022 giảm 2.5% xuống 539 CNY (84.47 USD)/tấn. Giá than luyện cốc giảm 13.1% xuống 1,959 CNY/tấn và giá than cốc giảm 9.6% xuống 2,708 CNY/tấn.
- Trên sàn Thượng Hải giá thép cây giảm 4.5% xuống 4,138 CNY/tấn. Giá thép cuộn cán nóng giảm 4.2% xuống 4,433 CNY/tấn, giá thép không gỉ giảm 1.2% xuống 17,125 CNY/tấn.

Giá cao su

- Giá cao su kỳ hạn tháng 4/2022 trên sàn Osaka tăng 0,5 JPY tương đương 0.2% lên 227.6 JPY/kg.
- Đồng thời, giá cao su kỳ hạn tháng 1/2022 trên sàn Thượng Hải tăng 1.9% lên 14,540 CNY/tấn.

Giá nông sản

- Giá cà phê Arabica kỳ hạn tháng 3/2022 trên sàn ICE tăng 1.4% lên 2.25 USD/lb, trong phiên có lúc đạt 2.2825 USD/lb – cao nhất kể từ tháng 10/2014. Trong khi đó, giá cà phê Robusta kỳ hạn tháng 1/2022 trên sàn London giảm 0.6% xuống 2,264 USD/tấn, trong phiên trước đó đạt 2,313 USD/tấn – cao nhất kể từ đầu tháng 9/2011.
- Giá đường thô kỳ hạn tháng 3/2022 trên sàn ICE giảm 1.35% xuống 19.74 US cent/lb. Đồng thời, giá đường trắng kỳ hạn tháng 12/2021 trên sàn London giảm 0.6% xuống 524.2 USD/tấn.

	16/11	% 16/11	15/11	% 15/11	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1466.45	-0.69%	1476.57	0.22%	0.34%	5.30%
S&P 500			4682.80	0.00%	-0.40%	5.51%
HĐTL S&P500	4674.00	-0.11%	4679.00	0.02%	-0.09%	4.74%
Shang- hai	3521.79	-0.33%	3533.30	-0.16%	0.42%	-1.42%
Euro Stoxx	4394.09	0.18%	4386.19	0.36%	1.14%	5.05%

Phân tích kỹ thuật

NTP_Tích cực

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tăng giá.
- Chỉ báo xu hướng MACD: Phân kỳ dương, MACD cắt lên đường tín hiệu
- Chỉ báo RSI: vùng mua quá, xu hướng tăng.

Nhận định: NTP đang hình thành xu hướng tăng giá khá tích cực sau khi tích lũy dài hạn quanh ngưỡng 48.0. Thanh khoản cổ phiếu đã vượt lên ngưỡng trung bình 20 phiên, đồng thuận với đà tăng giá của cổ phiếu. Chỉ báo RSI cho thấy tín hiệu điều chỉnh nhẹ khi ở vùng quá mua trong khi chỉ báo MACD đang ủng hộ xu hướng tăng giá. Đường giá cổ phiếu cũng đã vượt lên đường MA20 và MA50, ủng hộ xu hướng tăng giá. Nhà đầu tư có thể mở vị thế tại ngưỡng 62.8, chốt lời tại ngưỡng 72.1 và cắt lỗ nếu cổ phiếu mất ngưỡng hỗ trợ ngắn hạn 59.5..

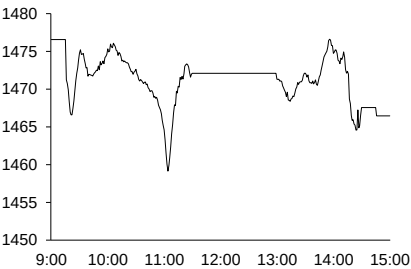
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Bảo hiểm	2.24%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	0.78%
Du lịch và Giải trí	0.39%
Công nghệ Thông tin	0.27%
Xây dựng và Vật liệu	0.15%
Viễn thông	0.00%
Bất động sản	-0.27%
Bán lẻ	-0.36%
Ô tô và phụ tùng	-0.40%
Ngân hàng	-0.41%
Y tế	-0.48%
Truyền thông	-0.50%
Thực phẩm và đồ uống	-0.61%
Dịch vụ tài chính	-0.73%
Dầu khí	-0.74%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	-1.14%
Hóa chất	-1.25%
Hàng cá nhân & Gia dụng	-1.68%
Tài nguyên Cơ bản	-1.94%

Hình 1

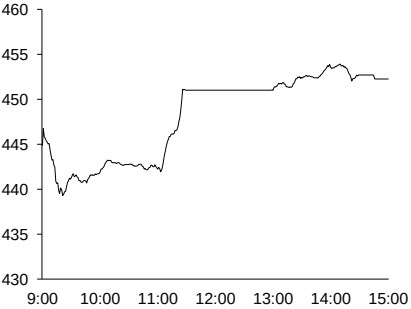
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

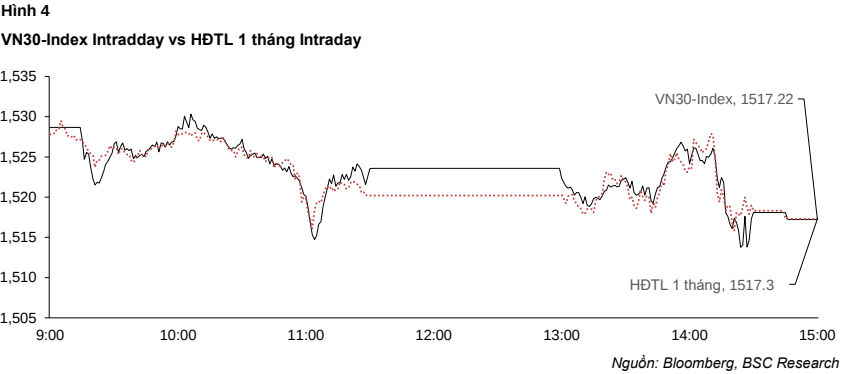
Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
11/15/2021	MWG	139.4	154.5	132	137.9	1	-1.08%	Có thể tiếp tục mua
11/14/2021	TIP	52.2	60.5	50.8	52.5	2	0.57%	Có thể tiếp tục mua
11/11/2021	VCG	44.25	49.5	42	48	5	8.47%	Có thể tiếp tục mua
11/10/2021	HT1	25.5	29.3	23	27.7	6	8.63%	Có thể tiếp tục mua
11/8/2021	HAX	25.65	31.5	24.5	27.8	8	8.38%	Có thể tiếp tục mua
11/5/2021	NTC	179.7	200	170	197	11	9.63%	Cân nhắc không mua thêm (**)
11/4/2021	ANV	36.55	42.25	34.3	37.1	12	1.50%	Có thể tiếp tục mua
11/3/2021	KDC	59.8	66.5	54.5	58.8	13	-1.67%	Có thể giữ nguyên vị thế
11/2/2021	SJS	69.4	77.5	64.5	71.7	14	3.31%	Có thể tiếp tục mua
11/1/2021	SSI	41.4	47.4	40	44.75	15	8.09%	Có thể tiếp tục mua
10/29/2021	CSV	51.1	63	48	55	18	7.63%	Có thể tiếp tục mua
10/28/2021	PHC	16.5	19.5	14.5	17.5	19	6.06%	Có thể tiếp tục mua
10/25/2021	BVH	64.5	72.5	60	64.6	22	0.16%	Có thể giữ nguyên vị thế
10/4/2021	GVR	37.1	44.5	36	39.35	43	6.06%	Có thể giữ nguyên vị thế
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt				(**) Tiệm cận giá mục tiêu		

Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
11/9/2021	CTI	19.3	22.3	17.5	TP	6	15.54%
10/27/2021	FRT	51.1	58.3	48	TP	15	14.09%
10/26/2021	DBC	60.9	69.4	58.5	TP	16	13.96%
10/22/2021	C4G	12.5	15	11.3	TP	17	20.00%
10/20/2021	PHR	56.2	68.3	52.2	TP	16	21.53%
10/19/2021	MBG	11.5	14.3	10.5	TP	9	24.35%
10/18/2021	SD9	10.3	13.3	9	TP	4	29.13%
10/15/2021	TDT	14.6	17.3	13.5	TP	12	18.49%
10/14/2021	HVH	10.2	12.1	9.8	TP	27	18.63%
10/13/2021	VNP	22.5	25.6	21.5	TP	14	13.78%
10/12/2021	NSH	18.7	20.8	17.5	SL	10	-6.42%
10/11/2021	VHM	81	88	79.5	SL	3	-1.85%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Năm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	12	2	5.71%	-1.37%	4.70%	14
Cổ phiếu đã chốt	214	131	14.38%	-7.79%	5.96%	25

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4

Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2111	1517.30	-0.69%	0.08	26.3%	149,679	11/18/2021	4
VN30F2112	1518.00	-0.52%	0.78	139.2%	4,109	12/16/2021	32
VN30F2203	1518.50	-0.14%	1.28	-38.6%	62	3/17/2022	123
VN30F2206	1510.30	-0.42%	-6.92	-41.7%	88	6/16/2022	214

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 giảm -11.45 điểm xuống 1517.22 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như HPG, HDB, VHM, MSN, SSI tác động tiêu cực đến vận động của VN30. Chỉ số sẽ tiếp tục tích lũy trong vùng 1500-1530 điểm.
- Các HDTL đều có mức giảm điểm theo nhịp điều chỉnh của VN30. Xét về khối lượng giao dịch, ngoại trừ HDTL VN30F2111 và VN30F2112 tăng, các HDTL khác đều giảm. Xét về vị thế mở, ngoại trừ HDTL VN30F2112 tăng và HDTL VN30F2206 không đổi, các HDTL khác đều giảm. Khối lượng HĐ và điểm số HĐ đều suy giảm cho thấy xu hướng short mạnh trên thị trường . Các nhà đầu tư có thể canh bán HDTL ngắn hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CFPT2105	1/6/2022	51	4.95:1	995,700	25.98%	3,500	3,260	3.16%	2,642	1.23	100,935	86,000	98,300
CMSN2105	1/6/2022	51	5:1	1,691,200	37.95%	5,000	5,260	1.94%	5,541	0.95	135,150	128,000	152,000
CPNJ2106	3/14/2022	118	5:1	43,200	28.39%	2,600	3,350	0.00%	3,227	1.04	113,800	98,000	108,000
CTCB2110	2/4/2022	80	7:1	153,800	34.12%	1,500	1,150	-0.86%	407	2.83	64,150	54,000	52,000
CTCB2106	1/19/2022	64	5:1	230,000	34.12%	2,000	1,110	-0.89%	391	2.84	60,350	55,000	52,000
CMWG2108	3/14/2022	118	5:1	21,200	31.78%	3,500	3,790	-1.56%	3,817	0.99	149,000	126,000	137,900
CMWG2107	1/6/2022	51	5:1	583,000	31.78%	6,600	9,190	-1.71%	148	61.93	187,000	165,000	137,900
CHPG2114	4/27/2022	162	10:1	355,000	33.57%	1,200	1,020	-2.86%	394	2.59	79,789	56,789	52,000
CVNM2107	1/7/2022	52	10:1	140,000	20.67%	1,500	620	-4.62%	47	13.23	124,900	98,000	88,600
CPNJ2107	2/10/2022	86	5:1	20,900	28.39%	2,500	1,610	-4.73%	1,428	1.13	146,900	110,000	108,000
CVNM2110	1/10/2022	55	9.83:1	97,900	20.67%	1,400	860	-6.52%	264	3.25	116,291	90,241	88,600
CSTB2106	12/2/2021	16	10:1	375,700	40.26%	1,500	130	-7.14%	0	590.91	105,678	35,678	28,050
CTCB2107	12/27/2021	41	7:1	33,500	34.12%	1,850	1,530	-7.27%	773	1.98	64,790	47,500	52,000
CPNJ2105	1/6/2022	51	5:1	327,700	28.39%	3,300	3,210	-9.07%	3,352	0.96	129,000	9,500	108,000
CHDB2103	4/27/2022	162	8:1	391,600	33.09%	1,000	690	-9.21%	351	1.96	55,608	28,888	27,900
CKDH2105	12/27/2021	41	4:1	164,700	30.10%	2,150	2,780	-9.45%	2,977	0.93	42,120	37,600	48,250
CKDH2106	2/10/2022	86	1:1	108,600	30.10%	2,500	3,800	-11.42%	3,309	1.15	50,980	49,000	48,250
CVIC2104	1/7/2022	52	10:1	244,100	27.33%	2,000	480	-12.73%	2	207.79	140,600	124,000	94,800
CVIC2105	1/6/2022	51	4.44:1	1,218,400	27.33%	3,250	700	-15.66%	1,135	0.62	109,242	120,000	94,800
CVRE2107	12/2/2021	16	10:1	223,800	33.30%	1,200	150	-16.67%	11	13.85	41,679	33,179	30,050
Tổng				6,424,300	30.68%**								
Chú thích:			Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất						CR: Tỷ lệ chuyển đổi				
			Lãi suất phi rủi ro là 4.75%						Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn				
			**Trung bình độ lệch chuẩn						*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes				

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 16/11/2021, các chứng quyền giảm đáng kể khi thị trường cơ sở theo xu hướng điều chỉnh.
- CFPT2102 và CVPB2105 tăng trưởng tốt nhất, lần lượt là 7.57% và 7.00%. Giá trị giao dịch giảm nhẹ -7.87%. CMWG2108 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 16.57% thị trường.
- CMWG2109, CMSN2107, CMWG2109, CHPG2110 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CSTB2106, CVRE2111, CPNJ2107, CHDB2103 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CMWG2109, CMWG2109, CMSN2105 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE	
MWG	Bán lẻ	137.9	-1.1%	0.9	4,274	8.9	6,130	22.5	5.2	49.0%	25.2%	
PNJ	Bán lẻ	108.0	-2.5%	1.0	1,068	3.9	4,214	25.6	4.4	48.4%	18.3%	
BVH	Bảo hiểm	64.6	3.0%	1.4	2,085	7.4	2,473	26.1	2.3	26.5%	8.9%	
PVI	Bảo hiểm	50.1	2.0%	0.5	510	1.4	4,211	11.9	1.6	56.3%	13.7%	
VIC	Bất động sản	94.8	-0.2%	0.7	15,684	6.7	1,248	76.0	3.6	13.6%	5.1%	
VRE	Bất động sản	30.1	-0.5%	1.1	2,969	7.5	954	31.5	2.2	29.4%	7.4%	
VHM	Bất động sản	83.0	-1.2%	1.0	15,714	22.2	8,287	10.0	4.1	22.9%	40.3%	
DXG	Bất động sản	26.4	-2.2%	1.3	684	21.2	1,299		1.8	29.1%	10.3%	
SSI	Chứng khoán	44.8	-2.3%	1.5	1,911	32.1	2,172	20.6	3.3	41.1%	19.4%	
VCI	Chứng khoán	71.3	-1.9%	1.0	1,032	13.8	4,165	17.1	3.7	20.5%	26.7%	
HCM	Chứng khoán	45.0	-1.3%	1.6	895	9.7	2,651	17.0	3.5	46.7%	22.1%	
FPT	Công nghệ	98.3	1.0%	0.9	3,878	15.0	4,443	22.1	5.3	49.0%	25.1%	
FOX	Công nghệ	79.2	0.0%	0.4	1,131	0.0	4,304	18.4	5.5	0.0%	30.0%	
GAS	Dầu khí	116.7	-1.9%	1.3	9,711	8.0	4,283	27.2	4.5	2.7%	17.6%	
PLX	Dầu khí	58.8	-2.2%	1.5	3,248	6.8	2,650	22.2	3.0	17.3%	14.2%	
PVS	Dầu khí	29.0	-0.7%	1.7	603	10.2	1,186	24.5	1.1	7.6%	4.6%	
BSR	Dầu khí	24.2	0.4%	0.8	3,262	8.7	(909)		2.4	41.1%	-8.7%	
DHG	Dược	102.1	-1.1%	0.4	580	0.1	6,020	17.0	3.7	54.4%	22.6%	
DPM	Hóa chất	52.5	-0.2%	0.8	893	10.8	4,018	13.1	2.3	9.7%	18.6%	
DCM	Hóa chất	39.2	1.0%	0.7	902	10.6	1,701	23.0	3.1	4.8%	13.7%	
VCB	Ngân hàng	97.2	-0.5%	1.1	15,674	3.0	5,697	17.1	3.3	23.6%	20.8%	
BID	Ngân hàng	42.8	0.0%	1.3	7,484	2.4	2,449	17.5	2.1	16.6%	12.2%	
CTG	Ngân hàng	32.4	-0.3%	1.4	6,770	12.5	3,449	9.4	1.6	24.8%	18.6%	
VPB	Ngân hàng	36.2	0.0%	1.2	6,987	14.4	2,781	13.0	2.6	15.2%	21.9%	
MBB	Ngân hàng	28.7	0.2%	1.2	4,706	17.4	2,940	9.7	1.9	23.2%	21.7%	
ACB	Ngân hàng	33.2	-0.7%	1.0	3,894	7.5	3,599	9.2	2.1	30.0%	25.8%	
BMP	Nhựa	60.0	1.5%	0.7	214	0.3	2,574	23.3	2.2	84.3%	9.1%	
NTP	Nhựa	62.8	3.0%	0.5	322	7.4	3,574	17.6	2.6	18.6%	15.4%	
MSR	Tài nguyên	29.9	-2.6%	0.7	1,429	1.3	39	766.7	2.3	10.1%	0.3%	
HPG	Thép	52.0	-3.0%	1.1	10,113	91.1	7,087	7.3	2.8	25.1%	45.6%	
HSG	Thép	43.1	-1.4%	1.4	925	9.6	8,806	4.9	2.0	10.4%	49.6%	
VNM	Tiêu dùng	88.6	-0.4%	0.6	8,051	12.6	4,511	19.6	6.0	54.6%	31.2%	
SAB	Tiêu dùng	170.6	0.4%	0.8	4,757	0.3	5,883	29.0	5.2	62.7%	18.7%	
MSN	Tiêu dùng	152.0	-1.3%	0.9	7,802	11.3	2,031	74.8	8.3	32.2%	11.4%	
SBT	Tiêu dùng	24.9	-4.6%	1.2	681	12.6	1,066	23.4	1.9	7.6%	8.3%	
ACV	Vận tải	86.0	0.6%	0.8	8,140	0.2	577	149.0	5.0	3.7%	3.4%	
VJC	Vận tải	127.9	0.7%	1.1	3,012	4.4	279		4.1	16.9%	0.9%	
HVN	Vận tải	25.1	2.0%	1.7	2,417	1.2	(7,153)		N/A	N/A	5.8%	#VALUE!
GMD	Vận tải	55.1	4.2%	1.0	722	18.1	1,443	38.2	2.8	40.1%	7.4%	
PVT	Vận tải	26.2	0.4%	1.4	369	6.3	2,443	10.7	1.7	14.0%	16.4%	
VCS	Vật liệu xây dựng	123.0	-0.3%	0.9	856	0.6	10,231	12.0	4.2	3.6%	42.0%	
VGC	Vật liệu xây dựng	51.8	1.6%	0.5	1,010	6.2	2,122	24.4	3.5	4.0%	14.7%	
HT1	Vật liệu xây dựng	27.7	1.5%	0.9	460	6.1	1,212	22.9	1.9	3.2%	8.2%	
CTD	Xây dựng	56.5	-1.0%	1.0	231	2.5	5,077	98.9	2.7	45.0%	0.7%	
CII	Xây dựng	28.6	-6.7%	0.7	297	17.5	12	2411.0	1.4	20.0%	0.1%	
REE	Điện	71.8	-0.4%	-1.4	965	1.6	5,541	13.0	1.8	49.0%	14.7%	
PC1	Điện	37.6	-1.7%	-0.4	375	1.9	2,804	13.4	1.9	6.2%	16.5%	
POW	Điện	14.1	1.4%	0.6	1,431	18.2	1,240	11.3	1.1	3.0%	10.0%	
NT2	Điện	24.3	0.2%	0.5	304	1.7	2,063	11.8	1.7	14.8%	14.5%	
KBC	Khu công nghiệp	52.0	-3.3%	1.2	1,288	35.7	1,706	30.5	1.9	15.2%	7.2%	
BCM	Khu công nghiệp	56.4	2%	1.0	2,538	2.8			3.8	1.9%		

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
BVH	64.60	3.03	0.37	2.63MLN
BCM	56.40	2.17	0.32	1.14MLN
HVN	25.10	2.03	0.29	1.13MLN
VCG	48.00	4.80	0.25	5.76MLN
FPT	98.30	1.03	0.24	3.51MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index				
CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
HPG	0.00	-1.86	39.78MLN	1.11MLN
GVR	0.00	-1.19	5.34MLN	607060
VHM	0.00	-1.13	6.11MLN	373600
GAS	0.00	-1.09	1.55MLN	192700
MSN	0.00	-0.61	1.70MLN	611640

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
PXI	5.81	7.00	0.00	1.51MLN
PIT	8.73	6.99	0.00	77400
TVS	45.95	6.98	0.08	319300
TNT	15.35	6.97	0.01	2.08MLN
TNI	8.14	6.96	0.01	15.99MLN

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
PME	73.60	-6.95	-0.11	2000
AMD	6.56	-6.95	-0.02	16.42MLN
VFG	48.40	-6.92	-0.03	3500.00
HAI	7.31	-6.88	-0.03	17.08MLN
QBS	5.84	-6.86	-0.01	6.46MLN

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
THD	249.70	10.00	10.46	815050.00
CEO	23.90	9.63	0.57	19.57MLN
VC3	59.00	8.86	0.28	752369
APS	49.80	3.97	0.21	3.24MLN
IDC	82.50	0.61	0.20	2.70MLN

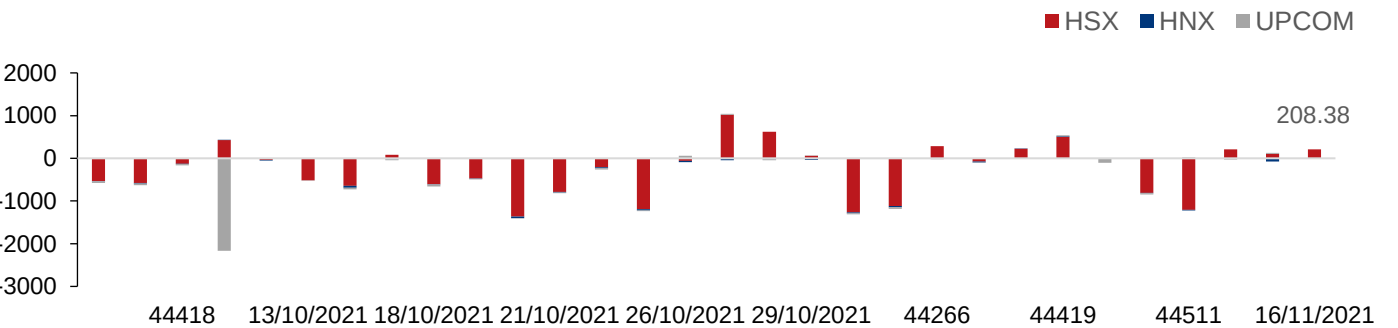
Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
L14	280.00	-3.78	-0.36	80458
HUT	14.70	-3.92	-0.27	3.33MLN
KLF	6.10	-8.96	-0.17	18.98MLN
NVB	28.90	-0.69	-0.14	748800
NDN	24.90	-4.23	-0.13	6.80MLN

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
MCO	9.90	10.0	0.00	174939
SAF	62.70	10.0	0.02	3231
THD	249.70	10.0	10.46	815050
VTH	17.70	9.9	0.00	3400
CIA	16.60	9.9	0.02	268364.00

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
KVC	6.50	-9.72	-0.06	3.44MLN
VNT	78.30	-9.69	-0.03	4231
VLA	22.20	-9.39	0.00	100
VE1	7.80	-9.30	0.00	62800
BST	16.60	-9.29	0.00	126

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tài báo cáo
1	AGG	Bất động sản	Mua	19/05/21	62.1	N/A	#N/A	#N/A	#N/A	#N/A	Click
2	ANV	Thủy sản	Mua	27/06/21	32.4	38.7	37.1	1,267	29.3	2.0	Click
3	BSR	Dầu khí	Mua	4/11/21	24.5	28.4	24.2	-909	#N/A N/A	2.4	Click
4	C4G	Xây dựng	Mua	15/12/20	10.2	12.9	19.7	566	34.8	1.9	Click
5	CEO	Bất động sản	Theo dõi	7/6/21	10.8	N/A	23.9	-511	#N/A N/A	2.2	Click
6	CSV	Hóa chất	Theo dõi	22/3/21	32.8	40.0	55.0	3,855	14.3	2.3	Click
7	DBC	Tiêu dùng bán lẻ	Theo dõi	16/9/21	62.9	69.6	68.0	8,518	8.0	1.6	Click
8	DCM	Bán lẻ	Mua	1/4/21	17.5	21.1	39.2	1,701	23.0	3.1	Click
9	DGC	Hóa chất	Mua	27/7/21	96.5	115.0	157.0	7,258	21.6	5.4	Click
10	DGW	Bán lẻ	Mua	24/2/21	92.1	110.3	125.5	4,942	25.4	7.6	Click
11	DPG	Bất động sản	KQ	10/6/21	39.3	N/A	88.4	5,988	14.8	4.5	Click
12	DPM	Bán lẻ	Mua	11/3/21	19.1	23.0	52.5	4,018	13.1	2.3	Click
13	DRC	Săm lốp	Mua	18/5/21	26.2	32.8	36.2	2,633	13.7	2.5	Click
14	DXG	Bất động sản	Mua	10/5/21	23.4	30.2	26.4	1,299	20.3	1.8	Click
15	ELC	CNTT	Mua	2/11/21	28.5	33.1	26.5	839	31.5	1.6	Click
16	FPT	CNTT	KQ	18/8/21	93.8	107.0	98.3	4,443	22.1	5.3	Click
17	GAS	Dầu khí	Mua	6/9/21	90.4	109.4	116.7	4,283	27.2	4.5	Click
18	HPG	VLXD	Mua	25/5/21	65.4	76.5	52.0	7,087	7.3	2.8	Click
19	HSG	VLXD	Theo dõi	14/5/21	37.4	47.8	43.1	8,806	4.9	2.0	Click
20	HUT	XD-BDS	Theo dõi	20/5/21	6.5	7.6	14.7	-1,113	#N/A N/A	1.4	Click
21	ITD	CNTT	Mua	17/9/21	20.8	28.1	23.6	1,251	18.9	1.6	Click
22	KDH	Bất động sản	Theo dõi	31/8/21	39.8	N/A	56.5	5,077	26.0	2.7	Click
23	LHG	BDS khu CN	Theo dõi	22/7/21	49.2	55.7	50.8	6,706	7.6	1.8	Click
24	LTG	Nông nghiệp	Mua	23/3/21	35.8	41.8	43.3	3,858	11.2	1.2	Click
25	MSH	Dệt may	Mua	13/5/21	50.6	66.4	56.5	8,024	11.8	2.7	Click
26	MWG	Bán lẻ	Mua	10/9/21	118.9	140.4	137.9	6,130	22.5	5.2	Click
27	NKG	Thép	Nắm giữ	1/9/21	39.5	46.5	47.6	9,467	5.0	2.0	Click
28	NLG	Bất động sản	KQ	5/8/21	43.8	46.4	63.7	4,788	13.3	2.5	Click
29	NT2	Điện	Theo dõi	9/9/21	21.7	24.7	24.3	2,063	11.8	1.7	Click
30	PC1	Điện	Mua	7/6/21	26.8	32.8	37.6	2,804	13.4	1.9	Click
31	PET	Bán lẻ	Mua	2/3/21	17.7	21.2	33.2	2,201	15.1	1.7	Click
32	PNJ	Bán lẻ	Mua	2/3/21	84.7	100.4	108.0	4,214	25.6	4.4	Click
33	POW	Điện	Theo dõi	18/5/21	12.0	13.8	14.1	1,240	11.3	1.1	Click
34	PVD	Dầu khí	Mua	5/3/21	25.3	29.6	32.1	0	357.3	1.0	Click
35	REE	Điện	Mua	19/3/21	56.2	68.5	71.8	5,541	13.0	1.8	Click
36	SBT	Đường	Mua	26/3/21	22.7	27.6	24.9	1066.2	23.4	1.9	Click
37	SCS	Hàng không	Theo dõi	4/1/21	128.5	155.0	146.8	10,526	13.9	7.2	Click
38	SGP	Cảng biển	Mua	13/7/21	21.1	25.0	41.0	1,064	38.5	4.2	Click
39	SMC	Bán lẻ	Mua	13/5/21	39.6	48.6	47.5	16,115	2.9	1.3	Click
40	VGT	Dệt may	Theo dõi	21/5/21	16.8	19.0	27.6	570	48.4	2.2	Click
41	VHC	Thủy sản	Mua	29/10/21	62.5	80.1	65.0	4,475	14.5	2.1	Click
42	VNM	Tiêu dùng bán lẻ	Mua	19/8/21	90.0	105.6	88.6	4,511	19.6	6.0	Click
43	VPB	Ngân hàng	Mua	29/12/20	33.0	40.0	36.2	2,781	13.0	2.6	Click
44	VRE	Bất động sản	Theo dõi	16/8/21	28.1	34.1	30.1	954	31.5	2.2	Click
45	VSC	Cảng biển	Mua	10/9/21	63.8	77.0	44.0	3306.9	13.3	2.1	Click
46	VSH	Điện	Mua	30/9/21	27.7	35.0	30.1	1,559	19.3	1.9	Click
47	VTP	BCVT	Mua	28/4/21	80.5	87.1	79.6	3,256	24.4	6.8	Click



Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021		x	Click
2	Vĩ Mô Thị trường Tháng 10.2021	x		Click
3	Cơ hội sau giãn cách xã hội	x		Click
4	Vĩ mô Thị trường Quý III 2021	x		Click
5	Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		Click
6	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		Click
7	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	Click
8	Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
9	Covid làn sóng thứ 4	x		Click
10	Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
11	Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
12	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
13	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
14	Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
15	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click
16	Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
17	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click
18	Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021	x		Click
19	Banking Sector Outlook		x	Click
20	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
21	Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
22	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
23	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click
24	Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021		x	Click
25	Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công	x		Click
26	Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020	x		Click
27	Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021		x	Click
28	Vietnam Sector Outlook 4Q2020		x	Click
29	Triển vọng ngành Bất động sản 2021		x	Click
30	Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón		x	Click
31	Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
32	Bầu cử Hoa Kỳ 2020	x		Click
33	Fishery Outlook 2021		x	Click
34	Cơ hội thu hút dòng tiền của Việt Nam sau MSCI Review	x		Click
35	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		x	Click
36	Vĩ mô Thị trường quý 3.2020	x		Click
37	Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020	x		Click
38	Chemical sector Outlook 2H.2020		x	Click
39	Banking sector Outlook 2H.2020		x	Click
40	BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)	x		Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639